

GoMax

Bảo vệ nguồn năng lượng



CATALOGUE

Kính gửi: Quý khách hàng, Quý đối tác

Công ty Cổ phần Gomax xin gửi lời chào trân trọng và lời cảm ơn chân thành đến Quý khách hàng, Quý đối tác đã tin tưởng và đồng hành cùng chúng tôi trong suốt thời gian qua.

1. Về Công ty Cổ phần Gomax

Được thành lập vào ngày 24/10/2016, Gomax tự hào là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp các sản phẩm nhựa chất lượng cao. Với phương châm “Chất lượng – Uy tín – Phát triển bền vững”, chúng tôi luôn không ngừng cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.

2. Sản phẩm chủ lực của Gomax

Gomax chuyên cung cấp các dòng sản phẩm nhựa phục vụ trong ngành điện, cấp thoát nước và công nghiệp với các danh mục chính như:

- **ỐNG BẢO VỆ CÁP ĐIỆN**

- + Ống nhựa xoắn HDPE
- + Ống nhựa phẳng HDPE
- + Ống nhựa đa lõi HDPE
- + Ống nhựa phẳng PVC

- **ỐNG CẤP NƯỚC TƯỚI TIÊU**

- + Ống nhựa phẳng HDPE màu đen với nhiều kích cỡ khác nhau

- **PHỤ KIỆN ỐNG ĐIỆN, NƯỚC**

- **HẠT NHỰA HDPE CÁC LOẠI**

3. Cam kết chất lượng và dịch vụ

Với hệ thống sản xuất hiện đại, nguyên liệu đầu vào đạt tiêu chuẩn cùng đội ngũ kỹ thuật viên giàu kinh nghiệm, Gomax cam kết:

- Chất lượng sản phẩm đạt chuẩn – Đảm bảo độ bền, khả năng chịu lực, chống va đập tốt.
- Giá cả cạnh tranh – Đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng với mức giá hợp lý.
- Giao hàng nhanh chóng, đúng tiến độ – Đáp ứng mọi yêu cầu từ dự án nhỏ đến lớn.
- Dịch vụ khách hàng tận tâm – Luôn sẵn sàng tư vấn và hỗ trợ khách hàng 24/7.

4. Định hướng phát triển

Gomax không ngừng đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường và phát triển hệ thống phân phối trên toàn quốc. Chúng tôi mong muốn trở thành đối tác tin cậy của các doanh nghiệp, nhà thầu trong lĩnh vực điện lực, cấp thoát nước và xây dựng.

Liên hệ ngay với Gomax để nhận báo giá và tư vấn chi tiết!

Hotline: 0961.36.17.36

Chúng tôi luôn sẵn sàng đồng hành cùng sự phát triển của Quý khách hàng!

Trân trọng !

Dear Valued Customers and Partners

Gomax Joint Stock Company would like to extend our sincere greetings and heartfelt thanks to our esteemed customers and partners for your trust and support throughout the years.

1. About Gomax Joint Stock Company

Established on October 24, 2016, Gomax is proud to be one of the leading enterprises in the production and supply of high-quality plastic products. With the motto "Quality – Prestige – Sustainable Development," we continuously improve technology and enhance product quality to best meet customer needs.

2. Gomax's Core Products

Gomax specializes in providing plastic products for the electricity, water supply & drainage, and industrial sectors, including:

- **ELECTRICAL CABLE PROTECTION PIPES**
 - + HDPE Flexible Electric Pipe
 - + HDPE Flat Pipe
 - + HDPE Corrugated Optical Duct
 - + PVC Flat Pipes
- **IRRIGATION WATER SUPPLY PIPES**
 - + Black HDPE Flat Pipes in various sizes
- **ELECTRICAL & WATER PIPE ACCESSORIES**
- **VARIOUS TYPES OF HDPE PLASTIC RESIN**

3. Quality and Service Commitment

With a modern production system, high-standard raw materials, and a team of experienced technicians, Gomax is committed to:

- **Standard-compliant product quality** – Ensuring durability, strength, and excellent impact resistance.
- **Competitive pricing** – Meeting diverse customer needs with reasonable prices.
- **Fast and on-time delivery** – Accommodating projects of all sizes.
- **Dedicated customer service** – Always ready to provide 24/7 consultation and support.

4. Development Orientation

Gomax continuously innovates technology, enhances product quality, expands its market, and develops a nationwide distribution system. We aspire to become a trusted partner of businesses and contractors in the electricity, water supply & drainage, and construction sectors.

Contact Gomax today for quotations and detailed consultations!

Hotline: 0961.36.17.36

We are always ready to accompany our customers in their development journey!

Sincerely !

GOMAX Flexible Electric Pipe Technical Specifications

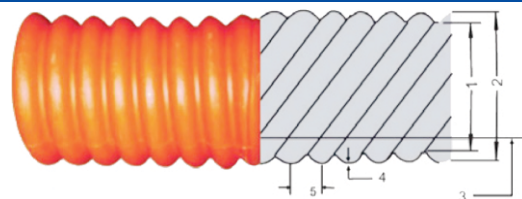
Loại ống Đường kính danh định Pipe size Nominal Diameter	Đường kính trong Inner diameter (mm)	Đường kính ngoài Outer diameter (mm)	Độ dày thành ống Wall thickness (mm)	Bước ren Pitch (mm)	Độ dài tiêu chuẩn mỗi cuộn Standard coll length (m)	Bán kính uốn tối thiểu Min. Bending radius (mm)	Chiều cao và đường kính ngoài của cuộn ống - Standard height and outer diameter of coll (m)
GOMAX 25	25 ± 2,0	32 ± 2,0	1.3 ± 0,3	8 ± 0,5	500	90	0,55 x 1,15
GOMAX 30	30 ± 2,0	40 ± 2,0	1.4 ± 0,3	10 ± 0,5	400	100	0,60 x 1,30
GOMAX 40	40 ± 2,0	50 ± 2,0	1,5 ± 0,3	13 ± 0,8	300	150	0,65 x 1,20
GOMAX 50	50 ± 2,0	65 ± 2,0	1,7 ± 0,3	17 ± 1,0	300	200	0,78 x 1,50
GOMAX 65	65 ± 2,0	85 ± 2,5	2,0 ± 0,3	21 ± 1,0	200	250	0,78 x 1,60
GOMAX 70	70 ± 2,5	90 ± 2,5	2,0 ± 0,3	22 ± 1,0	150	270	0,75 x 1,70
GOMAX 80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	25 ± 1,0	100	300	0,75 x 1,50
GOMAX 80	80 ± 3,0	105 ± 3,0	2,1 ± 0,3	25 ± 1,0	150	300	0,75 x 1,70
GOMAX 90	90 ± 4,0	110 ± 4,0	2,1 ± 0,3	25 ± 1,0	100	350	0,80 x 1,60
GOMAX 90	90 ± 4,0	110 ± 4,0	2,1 ± 0,3	25 ± 1,0	150	350	0,80 x 1,80
GOMAX 100	100 ± 4,0	130 ± 4,0	2,2 ± 0,4	30 ± 1,0	100	400	0,80 x 1,80
GOMAX 125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,4 ± 0,4	38 ± 1,0	50	400	0,80 x 1,60
GOMAX 125	125 ± 4,0	160 ± 4,0	2,4 ± 0,4	38 ± 1,0	100	400	0,80 x 2,30
GOMAX 150	150 ± 4,0	195 ± 4,0	2,8 ± 0,4	45 ± 1,5	50	500	0,80 x 1,90
GOMAX 160	160 ± 4,0	210 ± 4,0	3,0 ± 0,4	50 ± 1,5	50	500	0,84 x 2,00
GOMAX 175	175 ± 4,0	230 ± 4,0	3,5 ± 0,6	55 ± 1,5	40	600	0,85 x 2,20
GOMAX 200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	60 ± 1,5	30	750	0,80 x 2,35
GOMAX 200	200 ± 4,0	260 ± 4,0	4,0 ± 0,8	60 ± 1,5	40	750	0,80 x 2,50
GOMAX 250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	70 ± 1,5	20	850	0,85 x 2,40
GOMAX 250	250 ± 4,0	320 ± 5,0	4,5 ± 1,5	70 ± 1,5	25	850	0,85 x 2,50

1 Các thông số kỹ thuật về sản phẩm có thể thay đổi trong quá trình phát triển sản phẩm. Để có thông tin cập nhật mới về sản phẩm vui lòng liên hệ trực tiếp với công ty.

Given our continuous product development efforts, the technical specs listed above may be changed without prior notice. For the most updated specs or further information, please contact us.

2 Khi mua sản phẩm GOMAX nên chọn ống có đường kính danh định gấp tối thiểu 1.5 so với đường kính ngoài của cáp cần bảo vệ./ It is recommended that the GOMAX pipe's nominal diameter is at minimum 1.5 times larger than the outer diameter of the protected cable.

3 Có thể đáp ứng những đơn hàng với yêu cầu độ dài cuộn ống lớn hơn tiêu chuẩn trên. Một số trường hợp yêu cầu không đáp ứng được nếu cuộn ống quá lớn, quá kích thước phương tiện vận chuyển./ Custom orders for pipes longer than the aforementioned standard length are acceptable. However, if the requested dimensions are too large, orders may not be fulfilled due to transportation limitations.



1. Đường kính trong./ Inner diameter
2. Đường kính ngoài./ Outer diameter
3. Dây mồi kéo cáp./ Pilot steel wire
4. Độ dày thành ống./ Wall thickness
5. Bước ren./ Pitch



BẢNG TRA KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG KÍNH CÁP ĐIỆN/ Table of cable diameter

Cáp 1 lõi/ 1 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
4. Băng nhôm./ Aluminium Tape
5. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

Cáp 2 lõi/ 2 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

Cáp 3 lõi/ 3 core cable

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

Cáp 4 lõi 4 core cable (equal)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

Cáp 4 lõi (3 lõi lớn + 1 lõi nhỏ) 4 core cable (3 large + 1 small)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

Cáp 5 lõi (3 lõi lớn + 2 lõi nhỏ) 5 core cable (3 larger + 2 small)

1. Ruột dẫn đồng./ Cu Conductor
2. Cách điện XLPE./ XLPE insulation
3. Điền đầy PP./ PP Filler
4. Bọc lót PVC./ Inner sheath PVC
5. Băng thép./ Steel Tape
6. Vỏ bọc PVC./ PVC Sheath

CÁP NGẦM HẠ THẾ 0.6/1kV/ Low voltage underground cable 0.6/ 1kV

Lõi Core	Cáp 1 lõi/ 1 core cable			Cáp 2 lõi/ 2 core cable			Cáp 3 lõi/ 3 core cable			Cáp 4 lõi bằng nhau 4 core cable (equal)			Cáp 4 lõi (3 lõi lớn + 1 lõi nhỏ) 4 core cable (3 large + 1 small)			Cáp 5 lõi/ 5 core cable		
STT No	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe
1	1 x 35	15	25	2 x 6	16	30	3 x 6	18	30	4 x 6	19	30	3x6 + 1x4	18	30	3x6 + 2x4	21	40
2	1 x 50	17	30	2 x 10	17	30	3 x 10	19	30	4 x 10	20	30/40	3x10 + 1x6	19	30	3x10 + 2x6	23	40
3	1 x 70	19	30	2 x 16	19	40	3 x 16	21	40	4 x 16	23	40	3x16 + 1x10	21	40	3x16 + 2x10	25	40/50
4	1 x 95	21	30	2 x 25	23	40	3 x 25	25	40	4 x 25	27	40/50	3x25 + 1x16	25	40	3x25 + 2x16	30	50
5	1 x 120	23	30	2 x 35	26	50	3 x 35	27	50	4 x 35	30	50	3x35 + 1x16	27	50	3x35 + 2x16	33	50/65
6	1 x 150	24	40	2 x 50	29	50	3 x 50	31	50	4 x 50	35	65	3x50 + 1x25	31	50	3x50 + 2x25	39	65/70
7	1 x 185	26	40	2 x 70	34	65	3 x 70	37	65	4 x 70	40	65	3x70 + 1x35	37	65	3x70 + 2x35	45	70/80
8	1 x 240	29	50	2 x 95	38	65	3 x 95	41	65	4 x 95	45	70/80	3x95 + 1x50	41	65	3x95 + 2x50	50	80
9	1 x 300	31	50	2 x 120	42	65/70	3 x 120	45	70/80	4 x 120	50	80	3x120 + 1x70	45	70/80	3x120 + 2x70	56	90/100
10	1 x 400	37	65	2 x 150	47	70/80	3 x 150	50	80	4 x 150	55	90/100	3x150 + 1x95	50	80	3x150 + 2x95	63	100
11	1 x 500	42	65	2 x 185	53	80/90	3 x 185	56	90/100	4 x 185	62	100	3x185 + 1x120	56	90/100	3x185 + 2x120	70	125/150
12	1 x 630	42	65	2 x 240	60	90/100	3 x 240	62	100	4 x 240	68	90/100	3x240 + 1x150	62	100	3x240 + 2x150	78	150/160
13	1 x 800	42	65	2 x 300	65	100	3 x 300	67	100/125	4 x 300	75	125/150	3x300 + 1x185	67	100/125	3x300 + 2x185	85	160/175
14				2 x 400	72	125	3 x 400	78	125/150	4 x 400	86	175	3x400 + 1x240	78	125/150	3x400 + 2x240	93	175/200
15				2 x 500	81	125	3 x 500	85	150/160	4 x 500	95	200	3x500 + 1x300	85	160/175	3x500 + 2x300	98	200

- Với cáp nhỏ, kích thước đường kính trong của ống nên gấp tối thiểu 1,5 lần đường kính cáp./ With small cables, the inner diameter of the pipe should be at least 1.5 times the cable diameter

- Với cáp lớn, khoảng cách kéo cáp xa, để dễ dàng kéo cáp, kích thước đường kính trong của ống nên lớn hơn 2 lần đường kính cáp./ With large cable, long cable pulling distance, in order to easily pull the cable, the size of the inner diameter of the pipe should be larger than 2 times the cable diameter.

- Bảng tra cho kết quả 30 có nghĩa là dùng ống GOMAX 30./ The lookup TSC a result is 30 which means using the GOMAX 30

- Bảng tra cho kết quả 125/150 có nghĩa là có thể dùng ống GOMAX 125. Với khoảng cách xa, nên chọn ống lớn hơn là GOMAX 150./The lookup TSC a result is 125/150, which means that GOMAX 125 can be used. For long distances, it is recommended to choose a larger pipe than GOMAX 150

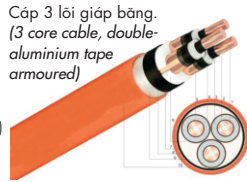
CÁP NGẦM TRUNG THẾ 24kV/ Medium voltage underground cable 24kV

Cáp 1 lõi giáp bằng
(1 core cable,
double-aluminium
tape armoured)



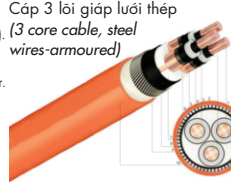
1. Ruột dẫn Cu(Al)/ [Cu(Al) Conductor]
2. Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn. (Semiconductive Conductor Screen)
3. Cách điện XLPE./ (XLPE insulation)
4. Màn chắn bán dẫn của cách điện (Semiconductive Conductor Screen)
5. Màn chắn sợi đồng./ (Copper Wires Screen)
6. Vỏ bọc phân cách./ (Separation Sheath)
7. Giáp hai lớp bằng nhôm (Double Aluminium tape Armour)
8. Vỏ bọc ngoài./ PVC Outer Sheath

Cáp 3 lõi giáp bằng.
(3 core cable, double-
aluminium tape
armoured)

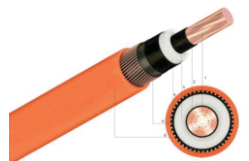


1. Ruột dẫn: Cu hoặc Al./ Conductor: Cu or Al.
2. Màn chắn bán dẫn (lớp bán dẫn trong). / Conductor screen (inner semi-conductive layer).
3. Lớp cách điện (bằng XLPE). / Insulation layer (should be XLPE).
4. Lớp bán dẫn ngoài./ Outer semi-conductive layer.
5. Màn chắn kim loại./ Metallic screen.
6. Lớp đệm lót./ Filler.
7. Băng PET (nếu có)./ Binder tape (if any).
8. Lớp phân cách (nếu có). PVC. / Separation sheath (if any): PVC.
9. Giáp bằng bảo vệ./ Tapes Armouring.
10. Vỏ PVC hoặc HDPE./ Over sheath: PVC or HDPE

Cáp 3 lõi giáp lưới thép
(3 core cable, steel
wires-armoured)



1. Ruột dẫn Cu(Al)/ [Cu(Al) Conductor]
2. Màn chắn bán dẫn của ruột dẫn (Semiconductive Conductor Screen)
3. Cách điện XLPE (XLPE insulation)
4. Màn chắn bán dẫn của cách điện (Semiconductive Conductor Screen)
5. Màn chắn sợi đồng./ (Copper Wires Screen)
6. Điền đầy PP (PP Filler)
7. Băng liên kết (Tape Binder)
8. Vỏ bọc phân cách./ (Separation Sheath)
9. Giáp sợi thép./ (Steel Wires Armour)
10. Vỏ bọc ngoài (PVC Outer Sheath)



Cáp 1 lõi không giáp
1 core cable, unarmoured



Cáp 3 lõi không giáp
3 core cable, unarmoured

Lõi Core	Cáp 1 lõi không giáp Single core cable, unarmoured			Cáp 3 lõi không giáp 3 core cable, unarmoured			Cáp 1 lõi giáp bằng/ Single core cable, double-aluminium tape armoured			Cáp 3 lõi giáp bằng/ 3 core cable, double-aluminium tape armoured			Cáp 3 lõi giáp lưới thép 3 core cable, steel wires-armoured		
STT No	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe	Loại cáp Type	Đ.K cáp Dia. (mm)	GOMAX pipe
1	1 x 35	26	40	3 x 35	50	80	1 x 35	30	50	3 x 35	55	90/100	3 x 35	59	90/100
2	1 x 50	27	50	3 x 50	53	80/90	1 x 50	31	50	3 x 50	58	90/100	3 x 50	61	100
3	1 x 70	29	50	3 x 70	57	90/100	1 x 70	33	50/65	3 x 70	62	100	3 x 70	65	100/125
4	1 x 95	31	50	3 x 95	60	90/100	1 x 95	35	65	3 x 95	66	100/125	3 x 95	69	125
5	1 x 120	32	50	3 x 120	64	100	1 x 120	37	65	3 x 120	69	125	3 x 120	74	125
6	1 x 150	34	65	3 x 150	67	100/125	1 x 150	38	65	3 x 150	73	125	3 x 150	78	125/150
7	1 x 185	35	65	3 x 185	71	125	1 x 185	40	65	3 x 185	77	125/150	3 x 185	81	125/150
8	1 x 240	38	65	3 x 240	76	125/150	1 x 240	43	65/70	3 x 240	84	150/160	3 x 240	87	160/175
9	1 x 300	40	65	3 x 300	81	150/160	1 x 300	45	70/80	3 x 300	88	175	3 x 300	92	175
10	1 x 400	43	65/70	3 x 400	88	175	1 x 400	48	80	3 x 400	95	200	3 x 400	98	200
11	1 x 500	47	70/80				1 x 500	52	80/90						
12	1 x 630	51	80				1 x 630	56	90/100						
13	1 x 800	55	90/100				1 x 800	61	100						

NÚT LOE

Bell mouth

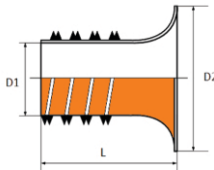


Vặn vào đầu ống GOMAX trước khi kéo cáp, tránh việc xước và rách vỏ cáp, ống nhựa trong quá trình kéo cáp./ Fasten onto the end of the GOMAX pipe prior to cable pulling in order to prevent scratching and tearing the cable's sheath and the pipe during the process.

Order Label Convention:

NL - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a bell mouth for GOMAX 100 would be NL - 100



STT No	TÊN/ NAME	D1 (mm)	D2 (mm)	L (mm)
1	NL - 25	20 ± 2	35 ± 2	35
2	NL - 30	25 ± 2	45 ± 2	45
3	NL - 40	36 ± 2	55 ± 2	58
4	NL - 50	45 ± 2	72 ± 2	64
5	NL - 65	55 ± 2	85 ± 2	90
6	NL - 80	65 ± 2	102 ± 2	80
7	NL - 100	95 ± 4	140 ± 4	95
8	NL - 125	116 ± 4	180 ± 4	140
9	NL - 150	140 ± 4	200 ± 4	135
10	NL - 175	168 ± 4	255 ± 4	210
11	NL - 200	190 ± 4	245 ± 4	190

NÚT CAO SU

Rubber waterproof cap

Chụp vào đầu cáp ra khỏi ống, ngăn nước chui vào ống./ Cover the pipe's end where the cable is exposed and prevent water from entering the pipe.

Mã hiệu đặt hàng:

NCS - [kích thước đường kính trong của ống]

Ví dụ: đặt cho ống GOMAX 100 sẽ là NCS - 100

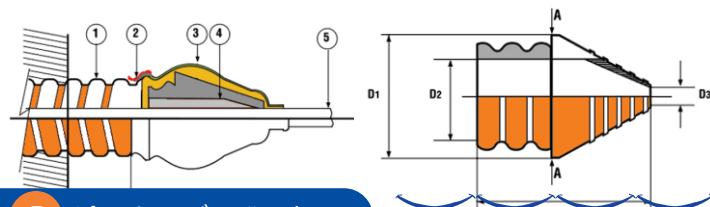
Order Label Convention:

NCS - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a rubber waterproof cap for GOMAX 100 would be NCS - 100



STT No	TÊN/ NAME	D1 (mm)	D2 (mm)	L (mm)
1	NCS - 25	17 ± 2	35 ± 2	65
2	NCS - 30	25 ± 2	42 ± 2	70
3	NCS - 40	36 ± 2	55 ± 2	80
4	NCS - 50	42 ± 2	72 ± 2	100
5	NCS - 65	55 ± 2	90 ± 2	122
6	NCS - 80	67 ± 2	110 ± 2	125
7	NCS - 100	85 ± 4	145 ± 4	160
8	NCS - 125	110 ± 4	168 ± 4	182
9	NCS - 150	130 ± 4	200 ± 4	202
10	NCS - 175	150 ± 4	230 ± 4	202
11	NCS - 200	160 ± 4	255 ± 4	255



1. Ống GOMAX./ GOMAX pipe
2. Băng cao su & PVC./ Rubber, PVC tape
3. Nút cao su./ Rubber waterproof cap
4. Keo silicon chịu nước./ Silicon glue water-resistant
5. Dây cáp./ Cable

GỖ ĐỖ

Buffer

Sử dụng giữ khoảng cách giữa các ống nhựa xoắn lắp đặt song song với nhau./ Used for maintaining distance between GOMAX pipes laid in parallel.

Mã hiệu đặt hàng:

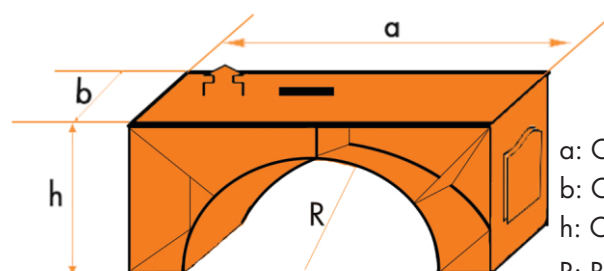
GD - [kích thước đường kính trong của ống]

Ví dụ: đặt cho ống GOMAX 100 sẽ là GD - 100

Order Label Convention:

GD - [Size of Pipe's Inner Diameter]

E.g.: a buffer for GOMAX 100 would be GD - 100



a: Chiều rộng

b: Chiều dày

h: Chiều cao

R: Bán kính (ống GOMAX lắp đặt)

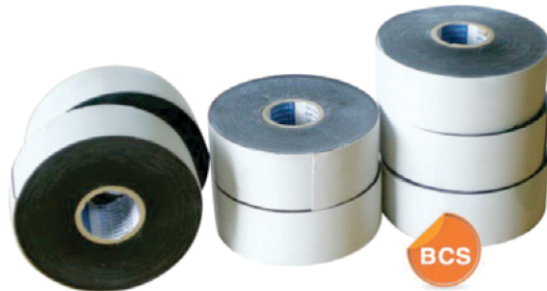


STT No	TÊN/ NAME	a (mm)	b (mm)	h (mm)	r (mm)
1	GD - 80	190 ± 4	96 ± 4	100 ± 4	53 ± 4
2	GD - 90	190 ± 4	96 ± 4	100 ± 4	55 ± 4
3	GD - 100	190 ± 4	96 ± 4	100 ± 4	65 ± 4
4	GD - 125	255 ± 4	96 ± 4	130 ± 4	80 ± 4
5	GD - 150	255 ± 4	96 ± 4	130 ± 4	92 ± 4
6	GD - 200	335 ± 4	116 ± 4	165 ± 4	132 ± 4



BĂNG PVC CHỊU NƯỚC

Water-resistance PVC tape



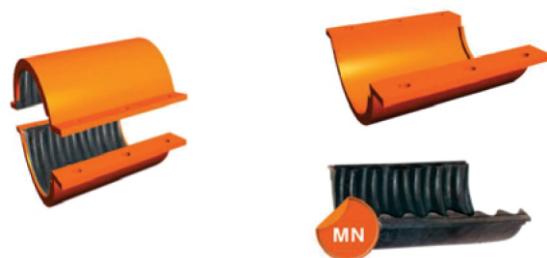
BĂNG CAO SU

Rubber tape



BĂNG CẢNH BÁO CÁP

Cable warning tape



MĂNG NỖI COMPOSITE

Composite connector

QUY TRÌNH NỐI ỐNG DÙNG MĂNG SÔNG/ Connecting pipes using joint sleeves.



1

Vặn hết măng sông vào đầu một ống cần nối theo chiều kim đồng hồ, dùng cưa cắt nắp của măng sông nếu có./ Fasten a joint-sleeve to the end of a pipe by turning it clockwise, then cut off the cap of the joint sleeve if there is one



4

Sử dụng đèn khò để khò nóng chảy băng cao su./ Use a heating torch to melt the rubber tape



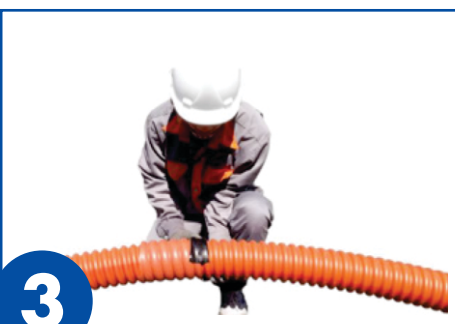
2

Đưa đầu ống thứ 2 cần nối vào sát đầu ống đã vặn măng sông, xoay măng sông ngược chiều kim đồng hồ cho đến khi điểm tiếp xúc giữa 2 đầu ống nằm giữa măng sông./ Bring the end of the second pipe closer to the one with the joint-sleeve fastened on. Turn the joint-sleeve counterclockwise until the contact between the two pipes is not at the midpoint of the joint-sleeve



5

Dùng băng PVC chịu nước cuộn chặt bên ngoài lớp băng cao su./ Wrap water-resistant PVC tape around the pipe outside the rubber tape



3

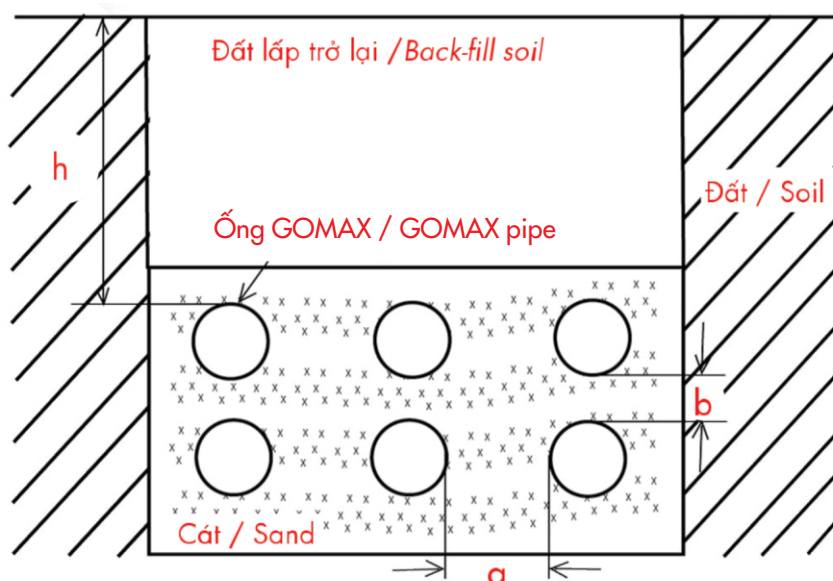
Dùng băng cao su quấn chặt chỗ tiếp xúc giữa măng sông với ống./ Use rubber tape to wrap tightly around the pipe where there is a gap between the pipe and the joint-sleeve



6

Mối nối hoàn thiện./ The completed joint

THI CÔNG LẮP ĐẶT VỚI CÁP NGẦM/ Underground cable installation



a: Khoảng cách giữa hai ống GOMAX trái và phải./ Distance between right and left GOMAX pipes

b: Khoảng cách giữa hai ống GOMAX trên và dưới./ Distance between upper and lower GOMAX pipes

Loại ống / Pipe size	a/b (mm)
GOMAX 25, 30, 40, 50, 65, 70	50
GOMAX 80, 90, 100, 125, 150, 160	70
GOMAX 175, 200, 250	100

h: Khoảng cách giữa mặt nền tới ống chôn dưới đất. / Distance between the ground to the upper GOMAX pipes

- Tối thiểu 0,6m trong trường hợp thông thường.
At least 0,6m in normal conditions
- Tối thiểu 1,2m trong trường hợp chịu áp lực
At least 1,2m in under pressure

HƯỚNG DẪN THI CÔNG LẮP ĐẶT ỐNG GOMAX./ Installation guide

1. Đào rãnh/ Trenching

Độ rộng của rãnh đào được quyết định bởi số lượng ống dự kiến đặt nhằm đảm bảo khoảng cách an toàn giữa các ống. Độ sâu của rãnh phải đảm bảo ống ở vị trí trên cùng, cách mặt nền lớn hơn độ sâu (h), ống dưới cùng không được đặt trên nền đá cứng hoặc đá cuội. Nên để ống trên lớp cát nền đã được làm phẳng và đầm chặt.

The trench width is determined by the anticipated number of GOMAX pipes in order to ensure the safest placement and distance between pipes. The trench depth is determined such that the distance from the ground to the uppermost layers of pipes (h) is suitable for the site conditions and the lowermost pipes are not directly laid upon rocks and pebbles. It is recommended that GOMAX pipes are laid on leveled and compacted sand.

2. Rải ống/ Pipe Laying

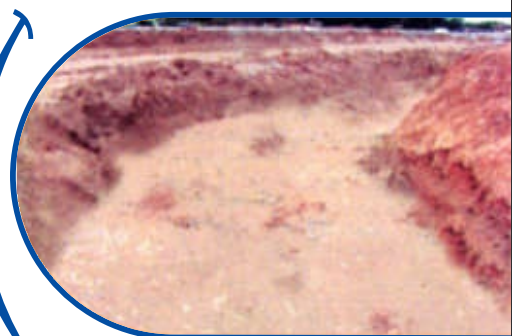
Khi rải ống phải làm cẩn thận để tránh đất, sỏi, đá và nước chui vào ống. Ống GOMAX nên được rải ra bằng cách lăn cuộn ống dọc theo rãnh. Nếu ta chỉ kéo ống không lăn tròn cuộn ống thì ống sẽ bị xoắn.

Lay pipes carefully to prevent soil, pebbles and water from entering. GOMAX pipes should be laid by rolling the pipes along the path of the trench. If the pipes are pulled along and not rolled out, they will become twisted.

3. Cố định ống và lấp rãnh./ Arrangement and back filling

Khi có hơn 2 ống GOMAX đặt song song với nhau, khoảng cách giữa các ống phải thỏa mãn tiêu chuẩn. Có thể dùng gối đỡ GOMAX phù hợp hoặc gá đỡ tạm làm bằng gỗ để cố định ống. Gá đỡ tạm sẽ được tháo ra sau khi ống được lấp cát và hoàn thiện mặt bằng.

When two or more GOMAX pipes are laid in parallel, the distance between pipes should adhere to the standard measurements. GOMAX buffer or wood gauges could be used to fix the laid pipes in place. After the pipes are covered and held in place in sand, these gauges are then removed.



A. Bảng thông số kỹ thuật ống đa lõi / COD techical specification

Mã sản phẩm / Code No.	Ống dẫn chính / Main duct	Ống dẫn lõi / Sub duct			Số lượng ống lõi / No.Sub
	Đường kính ngoài / O.D (mm)	Đường kính ngoài / O.D (mm)	Độ dày / THK (mm)	Đường kính trong / I.D (mm)	
284000	100 ± 4	33 ± 2	2.5 ± 1	28 ± 2	4
323000		38 ± 2	3.0 ± 1	32 ± 2	3
363000	110 ± 4	42 ± 2	3.0 ± 1	36 ± 2	3
364000		38 ± 2	3.0 ± 1	32 ± 2	4

Thông số kỹ thuật có thể sẽ được chúng tôi cập nhật trong quá trình cải tiến sản phẩm.

Hãy liên hệ với chúng tôi để cập nhật thông số kỹ thuật mới nhất.

Technical specifications may be updated during the product improvement process.

Please contact us for the latest technical information.

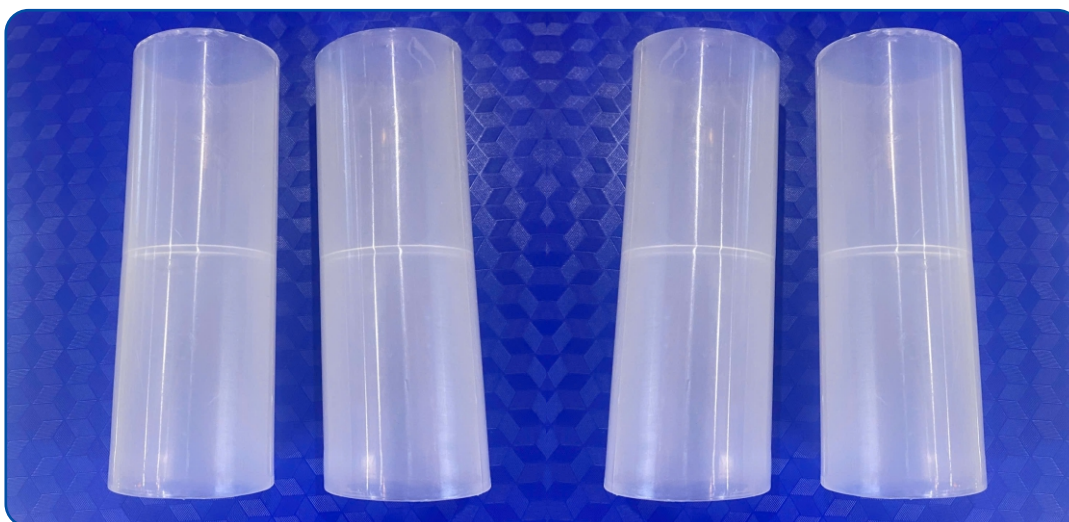


B. Phụ kiện / Accessories

© Nắp bịt đầu ống / End cap



© Nối ống phẳng / Inner tube connection

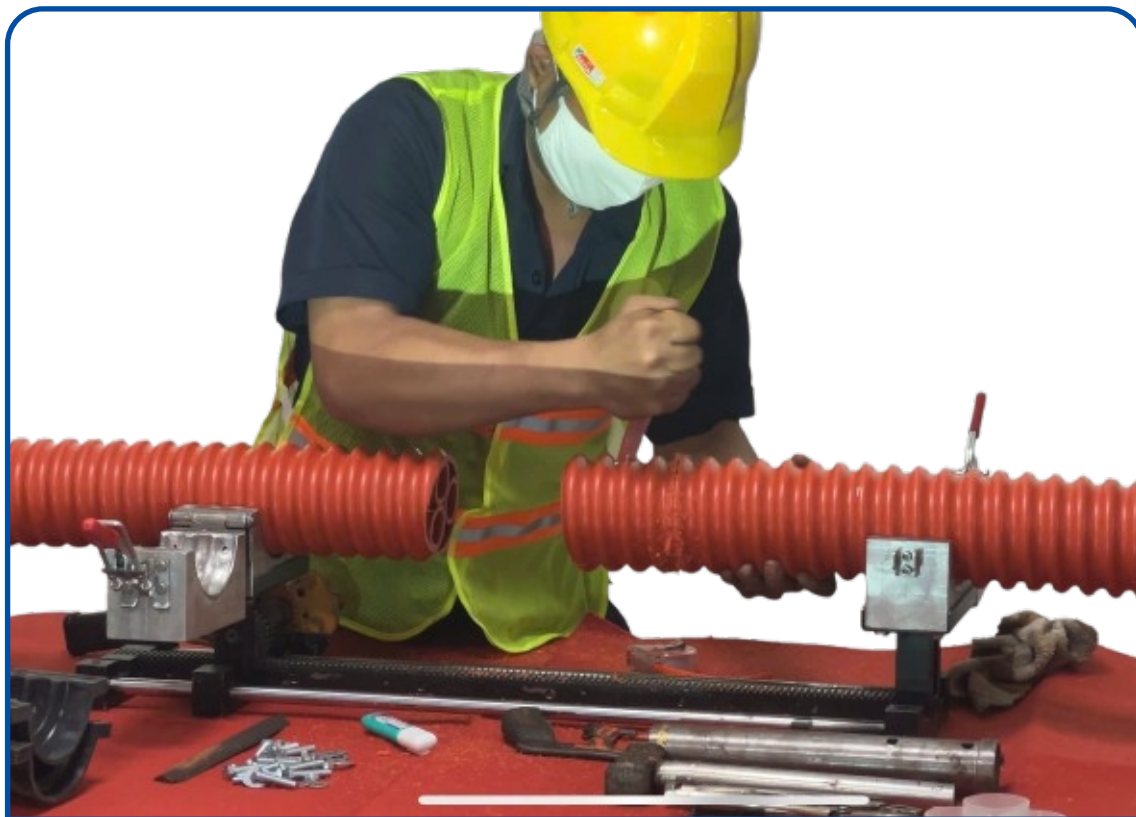


© Máng cố định mối nối / Outer connection fixing cover

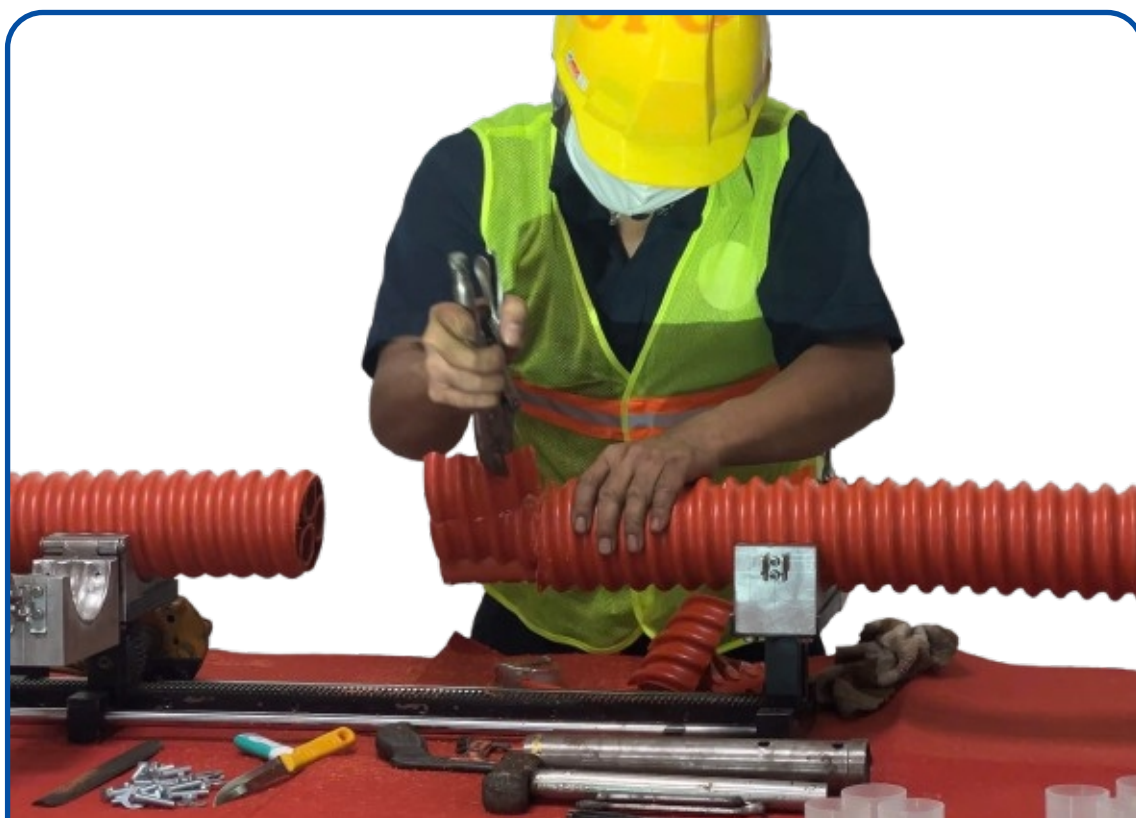


C. Hướng dẫn nối ống / Connection guide

Bước 1 / Step 1: Sử dụng dao cắt vỏ ống ngoài / Using a cutter to cut out the outer pipe



Bước 2 / Step 2: Dùng dụng cụ tách ống để tách liên kết giữa ống trong và ống ngoài / Use a pipe separator to separate the connection between the inner and outer pipes.



Bước 3 / Step 3: Dùng giũa làm sạch các điểm kết dính trên ống phẳng / Use a file to clean the adhesive points on the flat tube.



Bước 4 / Step 4: Sử dụng nối ống phẳng đút vào 1 bên đầu ống phẳng / Use flat pipe connector inserted into one side of flat pipe end

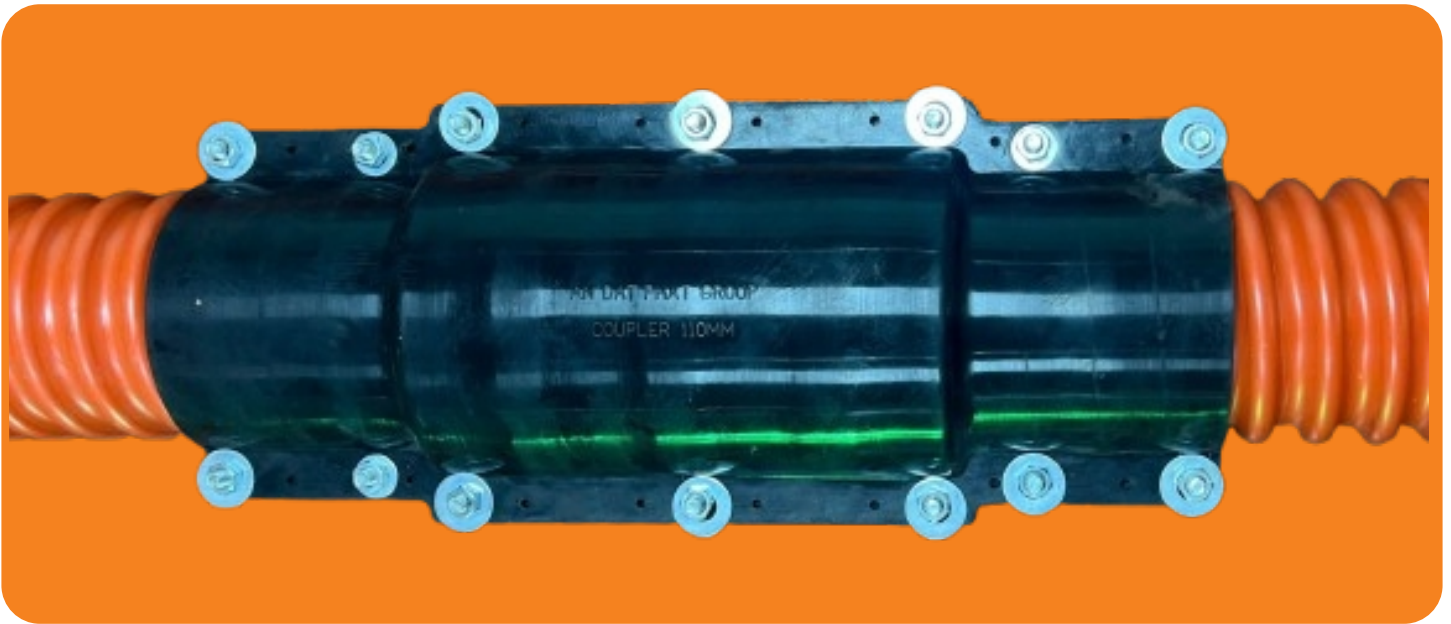


Bước 5 / Step 5: Sử dụng dụng cụ kéo ép để kéo 2 đầu nối lại gần nhau. Chỉnh cho các đầu ống vào khớp với ống nối, sau đó ép 2 đầu vào sát gờ phân cách của ống nối / Use the crimping tool to pull the 2 connectors together. Align the pipe ends to fit the connector, then press the 2 ends against the connecting edge of the connector.



Bước 6 / Step 6: Sử dụng máng cố định mối nối để cố định và bảo vệ mối nối. Sau đó sử dụng bu lông và đai ốc inox để ghép chặt 2 máng nối lại với nhau / Use a joint fixing trough to secure and protect the joint. Then use stainless steel bolts and nuts to tightly join the two troughs together.





Ghi chú / note: Ở một số dự án nếu được sự cho phép của chủ đầu tư có thể sử dụng măng sông nối để cố định mối nối nhằm giảm chi phí nối ống. Tuy nhiên phải tuân thủ theo đúng quy trình của nối ống gân xoắn hdpe / In some projects, if permitted by the investor, it is possible to use connecting sleeves to fix the joints to reduce pipe connection costs. However, the correct procedure for connecting HDPE corrugated pipes must be followed.



D. Hướng dẫn luồng cáp / Cable routing instructions

1. Chuẩn bị / Prepare

- © Dây mồi chuyên dụng kéo cáp (cuộn từ 100m đến 250m tùy vào khoảng cách giữa 2 hố ga) / Specialized cable pulling wire (roll from 100m to 250m depending on the distance between 2 manholes)
- © Rọ kéo cáp / Cable pull basket
- © Cáp viễn thông / Telecommunication cables
- © Máy thổi cáp mồi (nếu có) / Cable primer blower (if available)

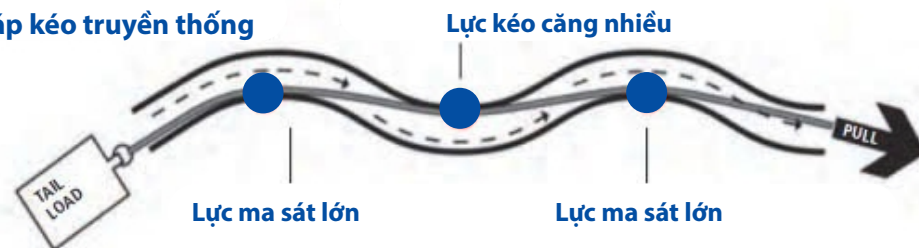
2. Cách luồng cáp / How to threading the cable

- © Có thể luồng thủ công hoặc sử dụng máy thổi khí để luồng cáp mồi / Can be threaded manually or use an air blower to thread the primer cable

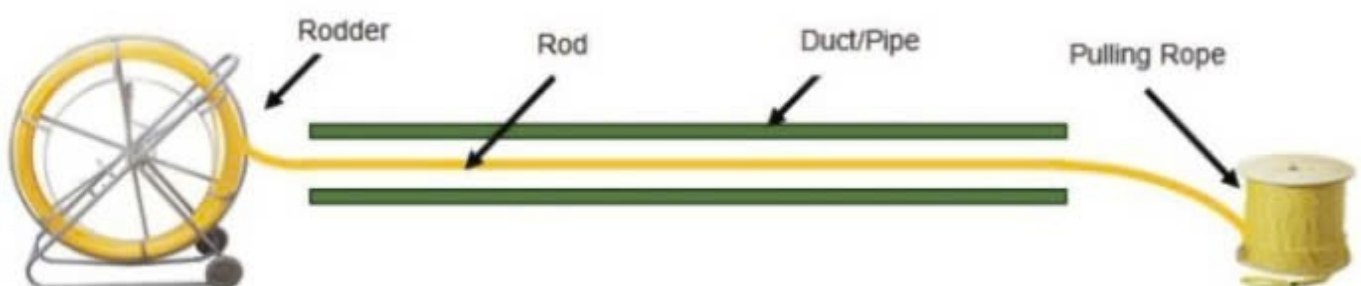
Phương pháp kéo nén khí



Phương pháp kéo truyền thống



- © Sau khi luồng cáp mồi qua đường ống thì kết nối rọ kéo cáp vào đầu cáp và kết nối chắc chắn đầu móc rọ kéo cáp vào dây mồi để kéo cáp vào đường ống / After threading the bait cable through the pipe, connect the cable puller to the cable end and firmly connect the cable puller hook to the bait wire to pull the cable into the pipe.



Ống nhựa phẳng HDPE là sản phẩm chuyên dụng bảo vệ cáp điện trong các công trình hạ ngầm theo các tiêu chuẩn TCVN 8699:2011, DIN 8074 và DIN 8075

Ống nhựa phẳng HDPE được sản xuất với nhiều kích cỡ khác nhau không chỉ đáp ứng nhu cầu bảo vệ cáp theo dự kiến mà còn cả nguồn cáp dự phòng.

Màu sắc theo đơn đặt hàng, mặt trong và bề mặt nhẵn bóng có khả năng chống sự lão hóa của điều kiện thời tiết khắc nghiệt và thời gian.

HDPE FLAT PIPE

HDPE Flat Pipe are specialized products used to protect power cables in underground projects according to standards TCVN 8699:2011, DIN 8074, and DIN 8075.

HDPE Flat Pipe are manufactured in various sizes to not only meet the forecasted cable protection needs but also ensure a stable supply.

The color is uniformly bright, with a smooth glossy surface that resists aging under different weather and time conditions.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

- Ống đường kính danh nghĩa từ 20-50 : 50m -200m/cuộn
- Ống đường kính danh nghĩa trên 50: 4m-6m-12m/ống

PACKAGING SPECIFICATIONS

- Pipes with nominal diameters from 20–50mm: 50m–200m/roll
- Pipes with nominal diameters above 50mm: 4m–6m–12m/pipe



BẢNG QUY CÁCH ỐNG NHỰA PHẪNG HDPE

SPECIFICATIONS TABLE FOR FLAT HDPE PIPE

Stt	Kích cỡ danh nghĩa Nominal size	Đường kính ngoài trung bình Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống Wall thickness (mm)	Quy cách đóng gói Packing	
				Cuộn Roll	Cây Section
1	D20	20.0 - 20.3	1.2	200m	
2			1.4	200m	
3			2.0	200m	
1	D25	25.0 - 25.3	1.2	100m	
2			1.5	100m	
3			2.0	100m	
4			2.3	100m	
1	D32	32.0 - 32.3	2.0	100m	
2			2.4	100m	
3			3.0	100m	
1	D40	40.0 - 40.4	2.0	50m - 100m	
2			2.4	50m - 100m	
3			3.0	50m - 100m	
4			3.7	50m - 100m	
1	D50	50.0 - 50.5	2.0	50m - 100m	
2			2.4	50m - 100m	
3			3.0	50m - 100m	
4			3.7	50m - 100m	
5			4.6	50m - 100m	
1	D63	63.0 - 63.6	2.3		4m - 6m
2			2.5		4m - 6m
3			3.0		4m - 6m
4			3.2		4m - 6m
5			3.8		4m - 6m
6			4.7		4m - 6m
7			5.8		4m - 6m
1	D75	75.0 - 75.7	2.9		4m - 6m
2			3.6		4m - 6m
3			4.5		4m - 6m
4			5.6		4m - 6m
5			6.8		4m - 6m
1	D90	90.0 - 90.9	3.0		6m
2			3.5		6m
3			4.3		6m
4			5.4		6m
5			6.7		6m
6			8.2		6m
1	D110	110.0 - 110.9	4.0		6m
2			4.2		6m
3			5.3		6m
4			6.6		6m
5			8.1		6m
6			10.0		6m

BẢNG QUY CÁCH ỚNG NHỰA PHẪNG HDPE²

SPECIFICATIONS TABLE FOR FLAT HDPE PIPE³

Stt	Kích cỡ danh nghĩa Nominal size	Đường kính ngoài trung bình Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống Wall thickness (mm)	Quy cách đóng gói Packing	
				Cuộn Roll	Cây Section
1	D125	125.0 - 126.2	4.8		6m
2			6.0		6m
3			7.4		6m
4			9.2		6m
5			11.4		6m
1	D140	140.0 - 141.3	4.0		6m
2			5.4		6m
3			6.7		6m
4			8.3		6m
5			10.3		6m
6			12.7		6m
1	D160	160.0 - 161.5	5.0		6m
2			6.2		6m
3			7.7		6m
4			9.5		6m
5			11.8		6m
6			14.6		6m
1	D180	180.0 - 181.7	6.9		6m
2			8.6		6m
3			10.7		6m
4			13.3		6m
5			16.4		6m
1	D200	200.0 - 201.8	7.7		6m
2			9.6		6m
3			11.9		6m
4			14.7		6m
5			18.2		6m
1	D225	225.0 - 227.1	8.6		6m
2			10.8		6m
3			13.4		6m
4			16.6		6m
5			20.5		6m
1	D250	250.0 - 252.3	9.6		6m
2			11.9		6m
3			14.8		6m
4			18.4		6m
5			22.7		6m
1	D280	280.0 - 282.5	10.7		6m
2			13.4		6m
3			16.6		6m
4			20.6		6m
5			25.4		6m

Ghi chú:

- 1 bar $\approx$ 0.1 Mpa $\approx$ 10⁵ N/m² $\approx$ 1kgf/cm² $\approx$ 1at $\approx$ 760 mmHg $\approx$ m nước
- Đường kính danh nghĩa của ống (nominal size) theo AS 1477:1
- Độ dày thành ống theo DIN 8074 chỉ có những ống của điện lực
- Dung sai phù hợp với tiêu chuẩn DIN 8074

Notes:

- 1 bar = 0.1 Mpa = 10⁵ N/m² = 1kgf/cm² = 1at = 760 mmHg $\approx$ meter of water
- Nominal pipe diameter (nominal size) is according to AS 1477:1
- Wall thickness according to DIN 8074 only applies to pipes under pressure .
- Tolerance complies with DIN 8074 standard

PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐỐI ĐẦU ỐNG HDPE

HDPE PIPE BUTT FUSION WELDING METHOD

1

Đặt ống vào khung máy, siết chặt các ngàm kẹp cố định ống để làm phẳng và sạch 2 đầu ống / Place the pipe into the machine frame, tighten the clamping jaws to secure the pipe in order to align and clean both pipe ends.



2

Đặt đĩa bào vào vị trí, bào phẳng hai mặt đầu ống theo các thông số hướng dẫn. Thao tác nhanh để lấy đĩa bào ra và làm sạch. / Insert the facing tool into position, plane the two pipe ends flat according to the specified parameters. Quickly remove the facing tool and clean the surfaces.



3

Đặt đĩa nhiệt vào vị trí, gia nhiệt hai mặt đầu ống cần nối theo các thông số hướng dẫn. Cần có đồng hồ để canh thời gian. Khi tạo được mối nối, thao tác nhanh để lấy đĩa nhiệt ra. / Place the heating plate into position and heat the two pipe ends to be joined according to the specified parameters. A timer is required to monitor the heating time. Once the joint is formed, quickly remove the heating plate.



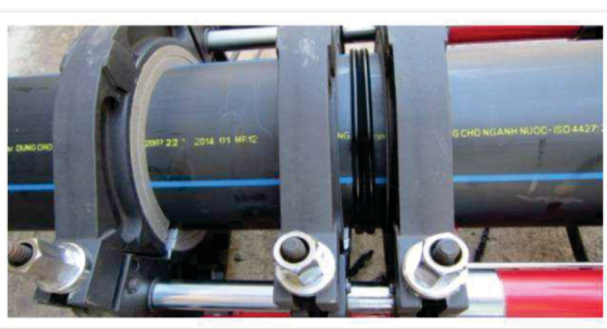
4

Dùng bơm thủy lực ép chặt hai mặt đầu ống cần nối vào nhau một cách nhanh chóng để hạn chế nhiệt độ hạ không đúng tiêu chuẩn. / Use the hydraulic pump to press the two pipe ends together quickly to minimize improper cooling and ensure standard joint quality.



5

Làm nguội các mối nối theo các thông số hướng dẫn để có được mối nối vững chắc. / Allow the joint to cool down according to the specified parameters to ensure a strong and durable weld.

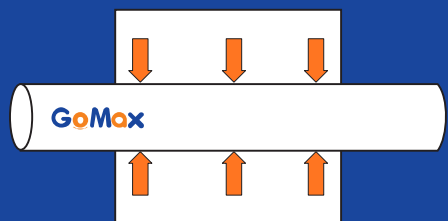


6

Tháo các ngàm kẹp để nhấc ống ra. / Remove the clamps to release and lift the pipe.



SẢN PHẨM VÀ TÍNH ƯU VIỆT CỦA SẢN PHẨM ĐẶC TÍNH LÝ HÓA Product and application



1. Độ chịu lực cao: Chịu được lực nén 750N, do vậy ống gắn trong tường bê tông không bị nứt vỡ. Độ bền sử dụng lâu dài.

1. High load resistance up to 750N, therefore it could attach to concrete wall without break. Long exploiting duration.



2. Chống axit: Sản phẩm không bị các loại axit ăn mòn và các axit vô cơ hay hoá học, không bị ăn mòn điện hóa, chịu được độ ẩm cao, chịu nhiệt tốt. Do vậy phù hợp để luồn hệ chất hóa học thông thường khác.

2. Acid resistance, not caused rust at linking site with adhesive, therefore, conduit is used in all media.



3. Chống mối mọt: Trong thành phần cấu tạo của sản phẩm có các hoá chất đặc biệt để diệt trừ mối mọt, chống sự cắn phá của các loại côn trùng.

3. Antitermite: In the formulation of GOMAX conduit, there is an antitermite compound, so it doesn't attract insects as well as it isn't damaged by them. Therefore, it is able to hang under the ceiling.



4. Chống cháy: Khi ống bị đốt cháy trực tiếp trên ngọn lửa, chỉ trong một thời gian rất ngắn <30 giây ngọn lửa sẽ tắt, do vậy đảm bảo an toàn cháy nổ theo tiêu chuẩn.

4. Flame-proof: in the case of burning conduit itself - it extinguishes rapidly. Therefore, fire can't spread to neighborhood along the conduit.



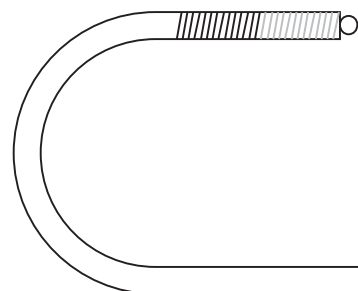
5. Cách Điện: Ống nhựa GOMAX chịu được điện áp cao không bị xuyên thủng, đảm bảo an toàn cho các thiết bị bên trong.

5. High resistance to breakdown potential in case of short circuit, the equipment inside is in security.

TÍNH ƯU VIỆT Conduit specifications

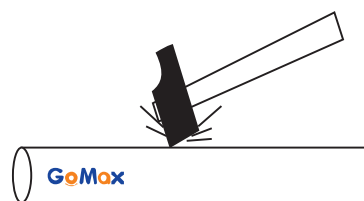
1. Dễ uốn cong: Dễ dàng uốn cong và lắp đặt theo ý muốn

1. Easy to bend and installation of the expected



2. Chịu lực va đập mạnh

2. Withstand strong impact force



3. Bền với môi trường: Độ dẻo sức bền, sức căng tốt

3. Resistance to the environment: flexibility, strength, good tensile strength



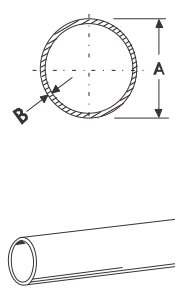
4. Cắt nối dễ dàng: Cắt ống chính xác theo độ dài

4. Cut and splicing easily: Cut precision conduit by length

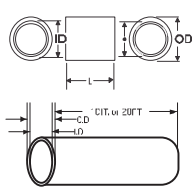


Ký hiệu và quy định (Catalogue number and Specification)

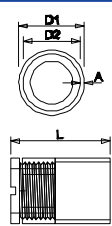
Ống luồn dây điện tròn GOMAX (Độ dài 2.92m / màu trắng)
Rigid PVC conduit GOMAX (Brand 2.92m / white)

Mã số Cat.No	Lực nén Compression force (N)	Đường kính / Size (mm)		Kiểu dáng Drawing	
		Đường kính ngoài Outside diameter (A)	Bề dày ống Wall thickness (B)		
GOMAX 16L	320N	16	1.15		
GOMAX 20L	320N	20	1.30		
GOMAX 25L	320N	25	1.50		
GOMAX 32L	320N	32	1.75		
GOMAX 16	750N	16	1.40		
GOMAX 20	750N	20	1.55		
GOMAX 25	750N	25	1.80		
GOMAX 32	750N	32	2.10		

Khớp nối trơn / Couplings

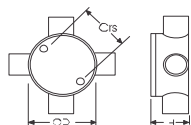
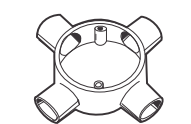
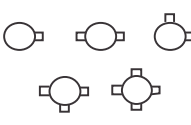
Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)			Kiểu dáng Drawing	
		Đường kính trong Inside diameter (ID)	Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Dài Length (L)		
NT16	16	16	20	35		
NT20	20	20	24	38		
NT25	25	25	29	46		
NT32	32	32	37	66		

Khớp nối răng / Coupling tooth

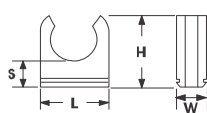
Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)			Kiểu dáng Drawing	
		Đường kính trong Inside diameter (ID)	Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Dài Length (L)		
NT16	16	16	18.5	30		
NT20	20	20	23	35		
NT25	25	25	28.8	42		
NT32	32	32	36.8	52		

Ký hiệu và quy định (Catalogue number and Specification)

Hộp chia ngả loại thấp (nắp nổi, không bao gồm nắp) / Junction box

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)			Kiểu dáng Drawing	
		Đường kính ngoài Outside diameter (OD)	Khoảng cách lỗ vít Distance between 2 crewing holes CRS	Cao High (H)		
CN16/1	16	66	50	32		
CN16/2	16	66	50	32		
CN16/3	16	66	50	32		
CN16/4	16	66	50	32		
CN20/1	20	66	50	32		
CN20/2	20	66	50	32		
CN20/3	20	66	50	32		
CN20/4	20	66	50	32		
CN25/1	25	66	50	32		
CN25/2	25	66	50	32		
CN25/3	25	66	50	32		
CN25/4	25	66	50	32		

Kẹp đỡ ống / Mounting clips

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)				Kiểu dáng Drawing
		S	L	H	W	
K16	16	6	22	24	13.5	
K20	20	7.5	26	26	18.5	
K25	25	7.5	32	29	18.5	
K32	32	7.5	40	32	18.5	



Ký hiệu và quy định (Catalogue number and Specification)

Cút chữ L không nắp / Inspection elbow without cover

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)				Kiểu dáng Drawing
		ID	OD	A	B	
L16	16	16	20	38	38	
L20	20	20	25	45	45	
L25	25	25	30	52	52	
L32	32	32	37	61	61	

Cút chữ T không nắp / Inspection elbow without cover

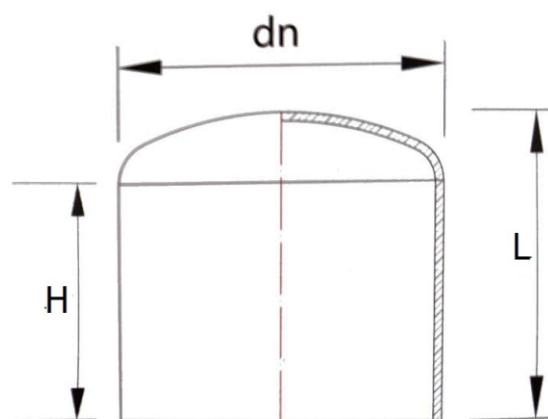
Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit (D in mm)	Kích thước / Size (mm)				Kiểu dáng Drawing
		ID	OD	A	B	
T16	16	16	20	37	56	
T20	20	20	25	46	63	
T25	25	25	30	55	77	
T32	32	32	37	63	84	

Lò xo uốn ống điện (dùng cho ống lắp chìm) / Conduit bending spring (for resesed mounted)

Mã số Cat.No	Dùng cho loại ống For conduit diameter (mm)	Kiểu dáng Drawing
LX16	16	
LX20	20	
LX25	25	
LX32	32	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

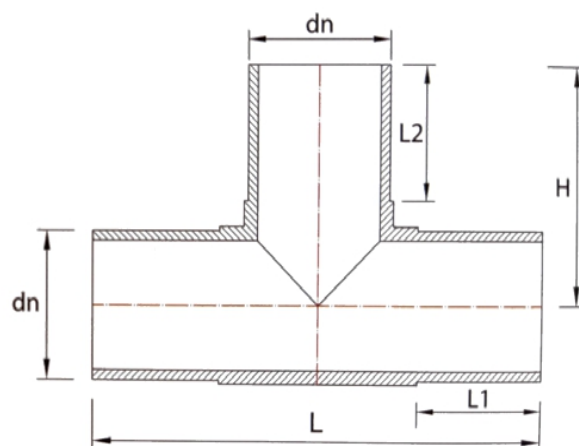
NÚT BỊT/END CAP



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
75	45	35		✓
90	70	60	✓	✓
110	70	55	✓	✓
125	60	48	✓	✓
140	85	70	✓	✓
160	85	70	✓	✓
180	105	90	✓	✓
200	90	75	✓	✓
225	130	115	✓	✓
250	95	85	✓	✓
280	140	120	✓	✓
315	115	90	✓	✓
355	140	115	✓	✓
400	130	100	✓	✓
450	140	115	✓	✓
500	140	115	✓	✓
560	150	115	✓	✓
630	150	115	✓	✓
710	160	125	✓	
800	160	125	✓	
900	160	125	✓	
1000	160	125	✓	
1200	200	155	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

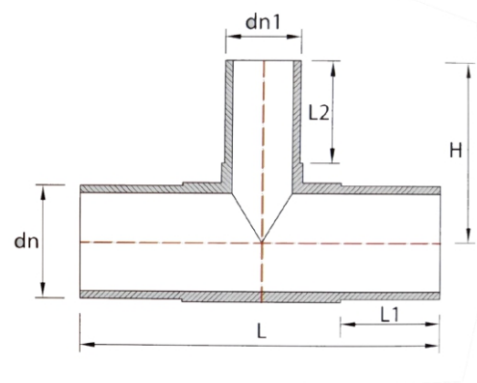
TÊ ĐỀU/TEE



Size(dn)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
63	182	58	56	90		✓
75	232	70	70	117		✓
90	240	70	70	120		✓
110	238	57	57	118	✓	✓
125	305	80	80	150	✓	✓
140	320	80	80	160	✓	✓
160	325	75	75	163	✓	✓
180	400	90	90	197	✓	✓
200	385	85	85	195	✓	✓
225	400	85	80	200	✓	✓
250	430	90	95	230	✓	✓
280	535	110	110	267	✓	✓
315	500	90	95	275	✓	✓
355	555	90	110	295	✓	✓
400	600	90	110	320	✓	✓
450	750	135	150	405	✓	✓
500	800	135	170	455	✓	✓
560	910	140	170	475	✓	✓
630	970	150	160	485	✓	✓
710	1140	210	210	570	✓	
800	1260	230	230	630	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

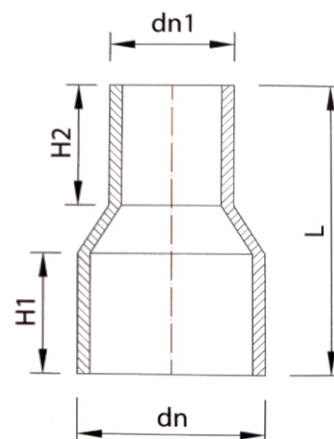


Size (dnxdn1)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
160x50	205	74	61	150		✓
160x63	205	71	61	150	✓	✓
160x75	232	71	66	155	✓	✓
160x90	232	71	66	155	✓	✓
160x110	275	75	80	170	✓	✓
180x63	270	85	75	180	✓	✓
180x75	270	85	75	180	✓	✓
180x90	270	85	80	180	✓	✓
180x110	270	85	85	185	✓	✓
180x160	400	90	85	185	✓	✓
200x63	278	85	85	200	✓	✓
200x75	278	85	85	200	✓	✓
200x90	310	85	85	200	✓	✓
200x110	310	85	85	200	✓	✓
200x160	353	85	85	200	✓	✓
225x63	250	85	70	200	✓	✓
225x75	250	85	70	200	✓	✓
225x90	285	90	75	200	✓	✓
225x110	285	85	75	200	✓	✓
225x160	335	85	75	200	✓	✓
225x200	400	85	75	200	✓	✓
250x63	257	90	95	228	✓	✓
250x75	255	90	95	228	✓	✓
250x90	283	90	95	228	✓	✓
250x110	285	90	95	228	✓	✓
250x160	342	90	95	228	✓	✓
250x200	380	90	95	228	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
280x63	300	100	90	240	✓	✓
280x75	300	100	90	240	✓	✓
280x90	300	100	90	240	✓	✓
280x110	300	100	100	240	✓	✓
280x160	387	100	100	250	✓	✓
280x200	387	100	105	250	✓	✓
280x250	530	110	105	260	✓	✓
315x63	255	90	95	275	✓	✓
315x75	255	90	95	275	✓	✓
315x90	280	90	95	275	✓	✓
315x110	280	90	95	275	✓	✓
315x160	336	90	95	275	✓	✓
315x200	378	90	95	275	✓	✓
315x250	428	90	95	275	✓	✓
355x90	290	90	100	287	✓	✓
355x110	310	90	100	287	✓	✓
355x160	360	90	100	287	✓	✓
355x200	400	90	100	287	✓	✓
355x250	450	90	100	287	✓	✓
355x315	515	90	100	287	✓	✓
400x90	290	90	100	310	✓	✓
400x110	310	90	100	310	✓	✓
400x160	360	90	100	310	✓	✓
400x200	400	90	100	310	✓	✓
400x250	450	90	100	310	✓	✓
400x315	515	90	100	310	✓	✓
400x355	555	90	100	310	✓	✓

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

NỐI GIẢM/ REDUCER

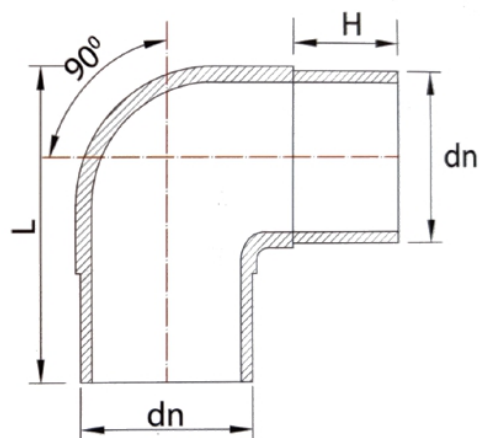


Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
75x50	130	56	58		✓
75x63	130	59	64		✓
90x50	132	55	55	✓	✓
90x63	132	55	56	✓	✓
90x75	132	55	62	✓	✓
110x50	130	58	50	✓	✓
110x63	130	58	52	✓	✓
110x75	130	58	54	✓	✓
110x90	130	58	56	✓	✓
125x63	183	78	70	✓	✓
125x75	183	78	68	✓	✓
125x90	183	78	68	✓	✓
125x110	183	78	72	✓	✓
140x63	180	80	65	✓	✓
140x75	180	80	70	✓	✓
140x90	180	80	70	✓	✓
140x110	180	80	75	✓	✓
140x125	182	80	70	✓	✓
160x63	203	85	67	✓	✓
160x75	208	85	75	✓	✓
160x90	214	85	83	✓	✓
160x110	214	85	83	✓	✓
160x125	214	85	85	✓	✓
180x110	200	80	100	✓	✓
180x125	200	80	100	✓	✓
180x140	200	80	100	✓	✓
180x160	170	80	80	✓	✓
200x63	218	75	67	✓	✓
200x75	218	75	75	✓	✓
200x90	218	75	93	✓	✓
200x110	218	75	97	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
200x160	218	75	108	✓	✓
200x180	218	75	87	✓	✓
225x110	218	80	87	✓	✓
225x160	218	80	80	✓	✓
225x200	218	80	90	✓	✓
250x110	260	90	100	✓	✓
250x160	230	90	93	✓	✓
250x200	230	90	97	✓	✓
250x225	230	90	100	✓	✓
280x110	255	105	95	✓	✓
280x125	245	105	100	✓	✓
280x140	245	105	100	✓	✓
280x160	245	105	105	✓	✓
280x180	245	105	105	✓	✓
280x200	245	105	120	✓	✓
280x225	245	105	120	✓	✓
280x250	245	105	130	✓	✓
315x110	235	90	87	✓	✓
315x160	235	90	85	✓	✓
315x200	235	90	90	✓	✓
315x225	235	90	105	✓	✓
315x250	235	90	100	✓	✓
315x280	235	90	110	✓	✓
355x110	270	105	100	✓	✓
355x160	275	105	110	✓	✓
355x200	260	105	110	✓	✓
355x225	255	105	110	✓	✓
355x250	240	105	110	✓	✓
355x280	235	105	110	✓	✓
355x315	230	105	110	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
400x200	270	100	110	✓	✓
400x225	265	100	110	✓	✓
400x250	250	100	110	✓	✓
400x315	230	100	110	✓	✓
400x355	225	100	110	✓	✓
450x200	270	105	100	✓	✓
450x225	270	105	105	✓	✓
450x250	270	105	110	✓	✓
450x280	255	105	110	✓	✓
450x315	250	105	110	✓	✓
450x355	245	105	110	✓	✓
450x400	245	105	120	✓	✓
500x200	280	98	105	✓	✓
500x225	280	98	105	✓	✓
500x250	280	98	110	✓	✓
500x280	280	98	110	✓	✓
500x315	275	98	110	✓	✓
500x355	275	98	110	✓	✓
500x400	275	98	120	✓	✓
500x450	275	98	120	✓	✓
560x315	280	105	110	✓	✓
560x355	265	105	110	✓	✓
560x400	260	105	120	✓	✓
560x450	250	105	120	✓	✓
560x500	240	105	120	✓	✓
630x315	285	110	100	✓	✓
630x355	285	110	110	✓	✓
630x400	285	110	120	✓	✓
630x450	275	110	120	✓	✓
630x500	260	110	120	✓	✓
630x560	255	110	130	✓	✓

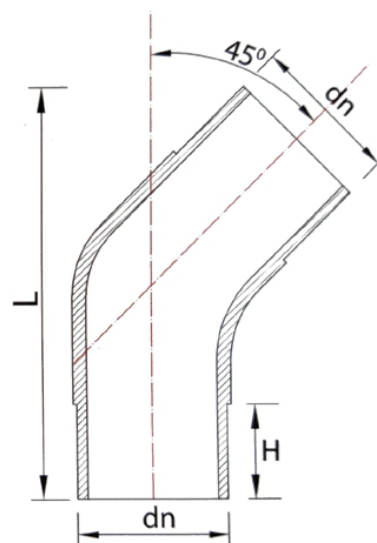
CÚT ĐỀU/ ELBOW



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
63	133	65		✓
75	150	75		✓
90	160	65	✓	✓
110	170	58	✓	✓
125	215	80	✓	✓
140	225	80	✓	✓
160	240	70	✓	✓
180	280	90	✓	✓
200	290	80	✓	✓
225	350	110	✓	✓
250	360	100	✓	✓
280	395	108	✓	✓
315	415	100	✓	✓
355	460	100	✓	✓
400	525	110	✓	✓
450	590	120	✓	✓
500	660	135	✓	✓
560	720	140	✓	✓
630	790	145	✓	✓
710	900	170	✓	
800	990	170	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

CHÉCH/ ELBOW 45°



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
63	170	65		✓
75	190	70		✓
90	195	65	✓	✓
110	190	58	✓	✓
125	238	80	✓	✓
140	255	80	✓	✓
160	255	70	✓	✓
180	300	90	✓	✓
200	300	80	✓	✓
225	365	110	✓	✓
250	365	110	✓	✓
280	400	108	✓	✓
315	405	100	✓	✓
355	430	100	✓	✓
400	490	110	✓	✓
450	560	130	✓	✓
500	610	135	✓	✓
560	650	135	✓	✓
630	710	145	✓	✓
710	830	170	✓	
800	900	170	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU

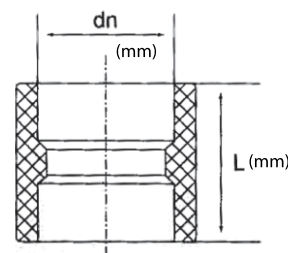
CHẾCH/ ELBOW 22.5°



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
110	190	70	✓	✓
125	225	85	✓	✓
140	240	90	✓	✓
160	245	85	✓	✓
180	280	105	✓	✓
200	280	95	✓	✓
225	320	120	✓	✓
250	335	110	✓	✓
280	380	135	✓	✓
315	355	110	✓	✓
355	450	160	✓	✓
400	390	110	✓	✓
450	450	120	✓	✓
500	480	130	✓	✓
560	520	135	✓	✓
630	560	140	✓	✓
710	690	170	✓	
800	720	170	✓	

PHỤ KIỆN PE HÀN TRONG NGOÀI

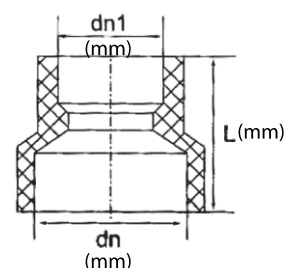
NỐI THẲNG/ STRAIGHT COUPLING



Vật liệu / Raw Material: PE 100
 Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
 Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008,
 DIN 8074:1999-08

dn	L
20	22
25	24
32	28
40	32
50	37
63	42
75	48
90	55
110	62

NỐI GIẢM/ REDUCER



Vật liệu / Raw Material: PE 100
 Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)
 Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008,
 DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L
25	20	37
32	20	42
32	25	41
40	20	48
40	25	49
40	32	43
50	20	55
50	25	55
50	32	53
50	40	48
63	20	58
63	25	63
63	32	63
63	40	63

dn	dn1	L
63	50	57
75	32	65
75	40	65
75	50	72
75	63	68
90	40	81
90	50	77
90	63	77
90	75	84
110	50	87
110	63	87
110	75	87
110	90	87

Dự án: Hệ thống MEP thuộc tỉnh Bavet, Campuchia



Dự án: Ống ghen công trình: Đường Nguyễn Trãi (đoạn từ đường tỉnh lộ 427 đến đường ngang 500kv), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Dự án: Khu điều hành trạm thu phí nút giao QL 46B - Hưng Nguyên, Nghệ An



Dự án: Chỉnh trang đô thị hệ thống điện chiếu sáng thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc





GoMax
Bảo vệ nguồn năng lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN GOMAX

 VPGD: Tầng 3, Tòa nhà số 124, Đường CMT8, Phường Trung Dũng,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

 0961.361.736  0314078141  sales@nhuagomax.com

 www.nhuagomax.com - www.gomaxplastic.com

SINCE 2016